

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

开头:

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

Jīntiān wǒmen lái jìxù xuéxí shāngwù Hànyǔ cíhuì de dì'èr bùfēn,

今天我们来继续学习商务汉语词汇的第二部分，

Hôm nay chúng ta sẽ tiếp tục học phần 2 của bài học về tiếng Trung trong kinh doanh.

hái méiyǒu kàn dìyī bùfēn de rén kěyǐ

还没有看第一部分的人可以

Nếu bạn chưa xem phần đầu tiên,

diǎnjī shìpín xiàfāng de liànjiē qián qù guānkàn.

点击视频下方的链接前去观看。

thì hãy nhấn vào đường link bên dưới để xem nhé.

Nà wǒ zhīdào yǒuxiē rén kěnéng duì shāngwù Hànyǔ bùshì hěn gǎnxìngqù,

那我知道有些人可能对商务汉语不是很感兴趣，

Mình biết là có thể một vài bạn sẽ không hứng thú lắm với tiếng Trung thương mại,

juéde gēn zìjǐ de shēnghuó wúguān,

觉得跟自己的生活无关，

và cảm thấy nó không cần thiết với cuộc sống của mình,

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

suǒyǐ méiyǒu bìyào qù xué.

所以没有必要去学。

cho nên thấy không cần thiết phải học.

Dàn rúguǒ nǐ xuéxí Hànyǔ de mùdì

但如果你学习汉语的目地

Tuy nhiên, nếu như mục đích học tiếng Trung của bạn

shì nénggòu yòng Zhōngwén gēn nǐ de Zhōngguó péngyou jiāoliú,

是能够用中文跟你的中国朋友交流，

là để giao tiếp với bạn bè người Trung Quốc

tǎolùn gèzhǒng huàtí,

讨论各种话题，

và thảo luận nhiều chủ đề khác nhau,

nàme zhèxiē cíhuì jiù fēicháng zhòngyào le,

那么这些词汇就非常重要了，

thì những từ vựng này sẽ rất quan trọng,

yīnwèi nǎpà shì hěn píngcháng de duìhuà dōu yǒu kěnéng

因为哪怕是很平常的对话都有可能

bởi vì kể cả những cuộc hội thoại thông thường

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

shèjí dào guānyú gōngzuò, mào yì,

涉及到关于工作、贸易、

cũng sẽ có liên quan đến những chủ đề như việc làm, thương mại,

shènzhì jīngjì fāngmiàn de huàtí.

甚至经济方面的话题。

thậm chí là cả về kinh tế nữa.

Zhè shíhòu, nǐ jiù huì xūyào dào zhèxiē cíhuì

这时候，你就会需要到这些词汇

Đến lúc đó, bạn chắc chắn sẽ cần những từ vựng này

lái bāngzhù nǐ gèng qīngxī, zhǔnquè de biǎodá nǐ de guāndiǎn le.

来帮助你更清晰、准确地表达你的观点了。

để có thể diễn đạt rõ ràng và chính xác quan điểm của mình.

Suǒyǐ, xiànzài wǒmen jiù kāishǐ ba!

所以，现在我们就开始吧！

Vậy nên, giờ mình cùng bắt đầu học nhé!

51.

dǎzhé / 打折

giảm giá

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Chūnjié qījiān, shāngchǎng lǐ suǒyǒu de diànrì dōu zài dǎzhé.

春节期间，商场里所有的电器都在打折。

Trong suốt dịp Tết, tất cả đồ điện trong trung tâm mua sắm đều được giảm giá.

52.

jiǎngjià / 讲价

mặc cả

Bùhǎoyìsi, wǒmen diàn bù jiǎngjià.

不好意思，我们店不讲价。

Xin lỗi, trong cửa hàng chúng tôi không được mặc cả.

53.

huòwù / 货物

hàng/hàng hóa

Zhè pī huòwù bìxū xiǎoxīn chǔlǐ.

这批货物必须小心处理。

Lô hàng này phải được xử lý cẩn thận.

54.

fāpiào / 发票

hóa đơn

Qǐngwèn fāpiào shénme shíhou néng jì gěi wǒ?

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

请问发票什么时候能寄给我？

Xin hỏi, khi nào bạn có thể gửi hóa đơn cho tôi?

55.

yùfùkuǎn / 预付款

trả (tiền) trước

Wǒ xūyào xiān jiāo yùfùkuǎn ma?

我需要先交预付款吗？

Tôi có cần phải trả trước không?

56.

huìlǜ / 汇率

tỷ giá/tỷ giá hối đoái

Rénmínbì de huìlǜ yòu zhǎng le.

人民币的汇率又涨了。

Tỷ giá Nhân dân tệ lại tăng rồi.

57.

xiāoshòu'ér / 销售额

doanh số

Gōngsī qùnián de xiāoshòu'ér zēngzhǎng le bǎifēnzhī shí.

公司去年的销售额增长了百分之十。

Doanh số của công ty tăng 10% trong năm ngoái.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

58.

tuīguǎng / 推广

quảng bá/phổ biến

Tā zhème zuò shì wèile tuīguǎng tā gōngsī de xīn chǎnpǐn.

他这么做是为了推广他公司的新产品。

Anh ta làm như vậy để quảng bá sản phẩm mới của công ty.

59.

míngpiàn / 名片

danh thiếp

Bù hǎoyìsi, wǒ wàng dài míngpiàn le.

不好意思，我忘带名片了。

Ngại quá, tôi quên mang danh thiếp mất rồi.

60.

quánzhí / 全职

toàn thời gian

Tā xiǎng zhǎo yī fèn quánzhí gōngzuò.

她想找一份全职工作。

Cô ấy muốn tìm một công việc toàn thời gian.

61.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

jiānzhí / 兼职

bán thời gian

Tā zhǎodào le yī fèn fúwùyuán de jiānzhí gōngzuò.

他找到了一份服务员的兼职工作。

Anh ấy tìm được việc làm bồi bàn bán thời gian.

62.

tíchéng / 提成

trích phần trăm

(Lưu ý: Dùng trong ngữ cảnh giữa nhân viên và chủ lao động)

Tā de xīnshuǐ bāokuò jīběn gōngzī hé tíchéng.

他的薪水包括基本工资和提成。

Tiền lương của anh ấy bao gồm lương cơ bản và tiền trích phần trăm.

63.

yòngjīn / 佣金

tiền hoa hồng

(Lưu ý : Từ này được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh, ngoại trừ mối quan hệ giữa nhân viên và chủ lao động)

Tā cóng měi bǐ jiāoyì zhōng zhuànqǔ bǎifēnzhī shíwǔ de yòngjīn.

他从每笔交易中赚取百分之十五的佣金。

Anh ấy nhận được 15% tiền hoa hồng từ mỗi lần giao dịch.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

64.

jiǎnlì / 简历

sơ yếu lí lịch / CV

Qǐng gěi wǒ fā yī fèn nǐ de jiǎnlì.

请给我发一份你的简历。

Xin vui lòng gửi CV của bạn cho tôi.

65.

shēngzhí / 升职

thăng chức

Wǒ shēngzhí le! Jīnwǎn wǒ qǐng dàjiā chīfàn.

我升职了！今晚我请大家吃饭。

Tôi được thăng chức rồi! Tối nay tôi sẽ đãi mọi người ăn tối.

66.

cāngkù / 仓库

kho/nhà kho/kho hàng

Tāmen yǒu yī qiān tái diànnǎo cúnfàng zài cāngkù lǐ.

他们有一千台电脑存放在仓库里。

Họ có 1000 bộ máy tính để trong kho.

67.

jízhuāngxiāng / 集装箱

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

thùng đựng hàng/container

Zhègè jízhuāngxiāng de róngliàng shì yī qiān lǐfāngmǐ.

这个集装箱的容量是一千立方米。

Dung tích của container này là 1000 mét khối.

68.

dìngdān / 订单

đơn đặt hàng

Nǐ shénme shíhòu néng quèdìng dìngdān?

你什么时候能确定订单？

Khi nào bạn có thể xác nhận đơn đặt hàng?

69.

fùkuǎn / 付款

thanh toán

Shōudào fāpiào hòu, wǒmen huì zài sānshí tiān nèi fùkuǎn.

收到发票后，我们会在三十天内付款。

Sau khi nhận được hóa đơn, chúng tôi sẽ thanh toán trong vòng 30 ngày.

70.

cáiliào / 材料

vật liệu

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Zhèzhǒng chǎnpǐn shì yòng shénme cáiliào zuò de?

这种产品是用什么材料做的？

Loại sản phẩm này làm từ vật liệu gì?

71.

jiāohuò / 交货

giao hàng

Nǐmen néng bǎozhèng ànshí jiāohuò ma?

你们能保证按时交货吗？

Các bạn có thể đảm bảo giao hàng đúng hạn không?

72.

dìnghuò / 订货

đặt hàng

Rúguǒ wǒmen jīntiān dìnghuò, nǐmen shénme shíhou kěyǐ jiāohuò?

如果我们今天订货，你们什么时候可以交货？

Nếu hôm nay chúng tôi đặt hàng, khi nào các bạn có thể giao hàng?

73.

dānjià / 单价

đơn giá

Rúguǒ dà pīliàng de dìnghuò, zhè kuǎn chǎnpǐn de dānjià hái néng shǎo ma?

如果大批量地订货，这款产品的单价还能少吗？

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Nếu chúng tôi đặt hàng với số lượng lớn thì đơn giá sản phẩm này còn có thể giảm thêm được nữa không?

74.

lí'àn jiàgé / 离岸价格

giá tại cửa khẩu (bên xuất hàng)/giá FOB

Bàojiàdān shàng de jiàgé shì lí'àn jiàgé ma?

报价单上的价格是离岸价格吗?

Giá trên bảng báo giá có phải là giá FOB không?

75.

xìnyòngzhèng / 信用证

thư tín dụng

Jiāohuò qián sānshí tiān, wǒmen bìxū yào shōudào nǐmen de xìnyòngzhèng.

交货前三十天，我们必须收到你们的信用证。

Trước khi giao hàng 30 ngày, chúng tôi phải nhận được thư tín dụng của bên bạn.

76.

jiāoyì / 交易

giao dịch/thương vụ

Tā gǎozá le zhè bǐ jiāoyì.

他搞砸了这笔交易。

Anh ta đã làm hỏng thương vụ này.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

77.

cǎigòu / 采购

mua/chọn mua

Wǒmen xūyào cǎigòu dàliàng de qìchē pèijiàn, qǐng chǎngjiā yǔ wǒmen liánxì.

我们需要采购大量的汽车配件，请厂家与我们联系。

Chúng tôi cần mua phụ kiện ô tô với số lượng lớn, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi!

78.

fāhuò / 发货

gửi hàng/chuyển hàng

Wǒmen míngtiān yīzǎo fāhuò.

我们明天一早发货。

Sáng sớm mai chúng tôi sẽ gửi hàng.

79.

pīfā / 批发

bán buôn/bán sỉ

Zhè jiā diàn zhǐ zuò pīfā shēngyì.

这家店只做批发生意。

Cửa hàng này chỉ bán buôn.

80.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

língshòudiàn / 零售店

bán lẻ

Wǒmen de língshòudiàn gānggāng kāiyè le.

我们的零售店刚刚开业了。

Cửa hàng bán lẻ của chúng tôi mới mở cửa.

81.

gōngyìngshāng / 供应商

nhà cung ứng/nhà cung cấp

Wǒmen zhèngzài xúnzhǎo xīn de Zhōngguó gōngyìngshāng.

我们正在寻找新的中国供应商。

Chúng tôi hiện đang tìm nhà cung ứng mới ở Trung Quốc.

82.

zǒngbù / 总部

trụ sở chính/văn phòng chính

Wǒmen gōngsī de zǒngbù shèzài Měiguó.

我们公司的总部设在美国。

Trụ sở chính của chúng tôi đặt tại Mỹ.

83.

fēngōngsī / 分公司

chi nhánh

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Wǒmen zài quánáguó gèdì dōu yǒu fēngōngsī.

我们在全国各地都有分公司。

Chúng tôi có chi nhánh ở khắp cả nước.

84.

dàoqī / 到期

đến hạn/đến kỳ

Wǒ de hùzhào zài guò yī gè yuè jiù dàoqī le.

我的护照再过一个月就到期了。

Hộ chiếu của tôi còn một tháng nữa là đến hạn rồi.

85.

guòqī

过期

quá hạn/hết hạn

Wǒ de gōngzuò qiānzhèng mǎshàng jiù yào guòqī le, qǐngwèn zài nǎlǐ kěyǐ xùqiān?

我的工作签证马上就要过期了，请问在哪里可以续签？

Thị thực lao động của tôi sắp hết hạn rồi, xin hỏi tôi có thể gia hạn ở đâu?

86.

yāoqiú / 要求

yêu cầu

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Wǒmen tíchū de yāoqiú nǐmen gōngsī dōu néng mǎnzú ma?

我们提出的要求你们公司都能满足吗？

Công ty các bạn có thể đáp ứng hết các yêu cầu chúng tôi đề xuất không?

87.

shūmiàn / 书面

văn bản

Qǐng jiāng zuìzhōng bàojià yǐ shūmiàn xíngshì fā gěi wǒ.

请将最终报价以书面形式发给我。

Xin vui lòng gửi báo giá cuối cùng bằng hình thức văn bản cho tôi.

88.

tóusù / 投诉

khiếu nại/phàn nàn

Rúguǒ nǐmen bù mǎshàng chǔlǐ zhège wèntí, wǒ jiù xiàng nǐmen jīnglǐ tóusù.

如果你们不马上处理这个问题，我就向你们经理投诉。

Nếu các bạn không xử lý vấn đề này sớm, tôi sẽ khiếu nại với giám đốc của các bạn.

89.

jīngxiāoshāng / 经销商

nhà phân phối

Nǐmen gōngsī zài wǒmen guójiā yǒu jīngxiāoshāng ma?

你们公司在我国有经销商吗？

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Công ty các bạn có nhà phân phối ở nước chúng tôi không?

90.

bāozhuāng / 包装

đóng gói

Zhège jiàgé bāokuò bāozhuāng ma?

这个价格包括包装吗?

Giá này có bao gồm đóng gói không?

91.

bàngōngshì / 办公室

văn phòng

Qǐngwèn nǐmen jīnglǐ de bàngōngshì zài nǎr?

请问你们经理的办公室在哪儿?

Xin hỏi, văn phòng giám đốc của các bạn ở đâu?

92.

hǎiguān / 海关

hải quan

Zhè pī huò bèi hǎiguān kòuliú le.

这批货被海关扣留了。

Lô hàng này bị hải quan tạm giữ lại rồi.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

93.

kùcún / 库存

kho/hàng tồn kho

Wǒmen de kùcún kuài méiyǒu le.

我们的库存快没有了。

Kho của chúng ta gần hết rồi.

94.

guānshuì / 关税

thuế quan/mức thuế

Měiguó zǒngtǒng xuānbù le duì jìnkǒu gāngcái hé lǚ cái zhēngshōu guānshuì.

美国总统宣布了对进口钢材和铝材征收关税。

Tổng thống Hoa Kỳ đã công bố mức thuế đối với thép và nhôm nhập khẩu.

95.

shìchǎng / 市场

thị trường

Zhè jiā gōngsī zhèngzài shìtú lǒngduàn shìchǎng.

这家公司正在试图垄断市场。

Công ty này đang cố độc chiếm thị trường.

96.

xínghào / 型号

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

mẫu/dòng/loại/kiểu

Nǐ de diànnǎo shì shénme xíng hào de?

你的电脑是什么型号的？

Máy tính của bạn là dòng nào vậy?

97.

liúshuǐxiàn / 流水线

dây chuyền sản xuất

Wǒ yǐqián zài gōngchǎng de liúshuǐxiàn shàng gōngzuò guo.

我以前在工厂的流水线上工作过。

Trước đây tôi từng làm việc ở dây chuyền sản xuất của nhà máy.

98.

dàilǐshāng / 代理商

đại lý

Wǒmen shì zhège pǐnpái de dújiā dàilǐshāng.

我们是这个品牌的独家代理商。

Chúng tôi là đại lý độc quyền cho nhãn hàng này.

99.

péixùn / 培训

bồi dưỡng/đào tạo

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Suǒyǒu de yuángōng dōu yào cānjiā jīntiān de péixùn.

所有的员工都要参加今天的培训。

Tất cả nhân viên đều phải tham gia buổi đào tạo hôm nay.

100.

zhànghù / 账户

tài khoản

Wǒ yǐjīng bǎ qián dǎ dào nǐ de zhànghù le.

我已经把钱打到你的账户了。

Tôi đã chuyển tiền đến tài khoản (ngân hàng) của bạn rồi.

Hǎo, jīntiān de shìpín jiù dào zhèlǐ.

好，今天的视频就到这里。

OK, video hôm nay của chúng ta đến đây là hết rồi.

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

如果你喜欢这个视频的话，

Nếu bạn thích video này,

nà jiù qǐng gě tā diǎn gè zàn bìng yǔ nǐ de hǎoyǒu men fēnxiǎng.

那就请给它点个赞并与你的好友们分享。

thì hãy nhớ ấn nút "like" và chia sẻ cho bạn bè nhé.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

Yě qǐng liúyán gàosu wǒmen nǐ duì zhège shìpín de kànfǎ.

也请留言告诉我们你对这个视频的看法。

Và cũng đừng quên để lại bình luận để chúng mình biết suy nghĩ của bạn.

Zhège shìpín de PDF hé yīnpín wénjiàn kě zài

这个视频的 PDF 和音频文件可在

Các file PDF và âm thanh của video này có thể tải về

mandarincorner.org miǎnfèi xiàzǎi.

mandarincorner.org 免费下载。

miễn phí tại trang web mandarincorner.org.

Rúguǒ nǐ xǐhuan wǒmen píndào hé wǎngzhàn shàng de nèiróng,

如果你喜欢我们频道和网站上的内容，

Nếu bạn yêu thích nội dung trên kênh và trang web của chúng mình,

bìng xiǎng bāngzhù wǒmen jìxù tígōng zhèlèi nèiróng,

并想帮助我们继续提供这类内容，

và muốn giúp chúng mình thực hiện nhiều hơn các nội dung như này,

nàme qǐng kǎolǜ zài Patreon shàng zhīchí wǒmen

那么请考虑在 Patreon 上支持我们

thì có thể vui lòng cân nhắc hỗ trợ chúng mình trên Patreon

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 2 (51 đến 100)

huò shǐyòng PayPal jìnxíng yīcìxìng juānzèng.

或使用 PayPal 进行一次捐赠。

hoặc thông qua ủng hộ một lần bằng PayPal nhé.

Liànjiē zài shìpín de xiàfāng.

链接在视频的下方。

Các đường link đều ở dưới video.

Zuìhòu, qǐng hái méiyǒu dìngyuè de rén dìngyuè wǒmen de píndào

最后，请还没有订阅的人订阅我们的频道

Cuối cùng, nếu bạn chưa đăng kí kênh, thì còn chần chờ gì mà không làm ngay thôi

Wǒmen xiàcì jiàn!

我们下次见！

Hẹn gặp lại các bạn!